

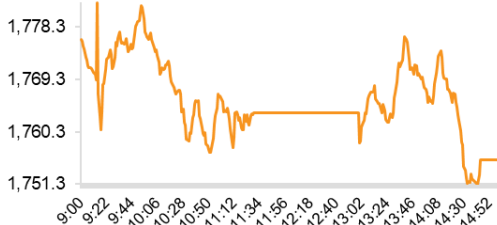
KHOÍ PHÂN TÍCH & TƯ VẤN ĐẦU TƯ VNDIRECT
Công ty Cổ phần Chứng khoán VNDIRECT

📍 Số 1 Nguyễn Thượng Hiền, Hai Bà Trưng, Hà Nội
☎ +84 2439724568
✉ Research@vndirect.com.vn
🌐 vndirect.com.vn

Chỉ số	HOSE	HNX	UPCOM
Giá đóng cửa (điểm)	1,755.5	256.3	125.5
1 ngày (%)	-1.5	-2.6	-2.4
1 tháng (%)	-3.3	4.0	4.5
Từ 2026	-1.6	3.0	3.8
1 Năm (%)	38.1	11.8	29.7
Vốn hóa (nghìn tỷ VND)	319	16	25
Thanh khoản khớp lệnh (nghìn tỷ VN)	0.0	1.7	0.8
Số mã tăng	106	56	153
Số mã giảm	185	99	141
Số mã tham chiếu	104	143	476

Nguồn: Bloomberg

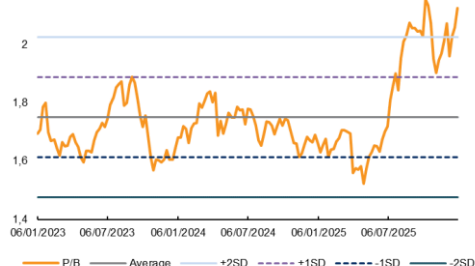
Diễn biến của VN-Index trong phiên



PE của VN-Index



P/B của VN-Index



Thị trường chứng khoán

Thị trường giảm điểm trong khi thanh khoản tăng mạnh

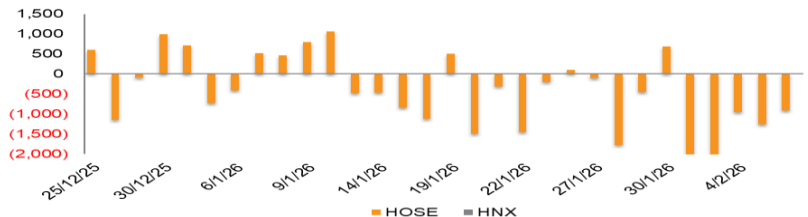
Phiên giao dịch hôm nay ghi nhận một phiên giảm điểm rõ rệt với sắc đỏ chiếm ưu thế trên thị trường. Kết thúc phiên giao dịch ngày 06/02, chỉ số VN-Index đóng cửa tại mức 1.755,49 điểm, giảm -27,07 điểm (-1,52%) so với phiên trước. Độ rộng thị trường nghiêng hẳn về phía tiêu cực với 55 cổ phiếu tăng, 33 cổ phiếu đứng giá và 292 cổ phiếu giảm, cho thấy áp lực bán lan rộng sau các nhịp giảm mạnh, đồng thời dòng tiền ngắn hạn có dấu hiệu rút khỏi nhiều nhóm cổ phiếu.

Chỉ số VN30 đóng cửa tại 1.943,60 điểm, giảm -25,67 điểm (-1,30%). Trong rổ VN30, áp lực phân hóa nghiêm trọng khi chỉ còn 4 cổ phiếu tăng và 24 cổ phiếu giảm điểm, phản ánh tâm lý thận trọng của nhà đầu tư đối với nhóm vốn hóa lớn. Áp lực bán tập trung mạnh ở một số ngành. Những ngành giảm mạnh gồm Viễn thông (-4,79%), Tài nguyên (-3,76%), Dịch vụ bán lẻ (-2,95%), Bảo hiểm (-2,91%) và Dịch vụ tài chính (-2,87%). Nhóm Ngân hàng giảm khoảng -1,93%, trong khi một số ngành ít bị ảnh hưởng hơn như Thực phẩm & Đồ uống (-1,34%). Dịch vụ tiện ích là một trong số ít ngành giữ được sắc xanh nhẹ với +0,69%.

Thanh khoản giao dịch khớp lệnh sàn HOSE ngày 06/02 tăng lên mức 31.583 tỷ đồng, tăng 31% so với phiên trước đó và cao hơn trung bình của 20 phiên gần nhất. Sự gia tăng thanh khoản trong phiên giảm điểm cho thấy lực bán chủ động tham gia mạnh hơn, đồng thời phản ánh hoạt động chốt lời và cơ cấu danh mục của nhà đầu tư tổ chức và cá nhân. Dòng tiền ngắn hạn có dấu hiệu dịch chuyển nhanh giữa các nhóm ngành, chưa có luồng tiền mới bền vững dẫn dắt thị trường. Trong bối cảnh VN-Index đang nỗ lực tìm điểm cân bằng, chúng tôi khuyến nghị nhà đầu tư duy trì kỷ luật trong quản trị danh mục: Đối với nhà đầu tư đang nắm giữ tỷ trọng cổ phiếu cao. (1) Nên tận dụng các nhịp phục hồi kỹ thuật để cơ cấu lại danh mục. (2) Ưu tiên nắm giữ các mã thuộc nhóm ngành đang thu hút dòng tiền mạnh. Đối với nhà đầu tư đang nắm giữ tỷ trọng tiền mặt cao: (1) Có thể bắt đầu giải ngân thăm dò đối với các cổ phiếu có nền tảng cơ bản tốt, lợi nhuận tăng trưởng đột biến và đã có nhịp chiết khấu đủ sâu. (2) Việc giải ngân nên ưu tiên các cổ phiếu có thanh khoản tốt và sức mạnh giá ổn định hơn thị trường chung, đồng thời chia nhỏ tỷ trọng để quản trị rủi ro tỷ giá và biến động địa chính trị toàn cầu.

Ngành	Tỷ trọng VN-Index (%)	P/E	P/B	Thay đổi (%)			% thay đổi khối lượng 1 ngày
				1 ngày	1 tháng	Từ 2026	1 Năm
Hàng tiêu dùng không thiết yếu	4.8	151.7	3.8	-3.3	-5.9	-2.7	29.5
Hàng tiêu dùng thiết yếu	5.6	21.8	3.5	-1.3	5.6	4.5	15.0
Năng lượng	2.8	45.1	2.3	-0.3	41.2	49.8	67.0
Tài chính	40.4	12.2	1.9	-2.1	5.7	6.1	29.1
Chăm sóc sức khỏe	0.5	38.9	2.8	-0.3	5.0	4.2	11.7
Công nghiệp	7.5	32.3	4.8	-2.2	-4.5	-5.3	54.2
Công nghệ thông tin	2.3	19.1	4.4	-1.4	5.4	4.2	-18.9
Vật liệu xây dựng	6.2	19.1	1.9	-2.5	15.5	16.6	18.6
Bất động sản	22.2	51.8	4.6	-0.3	-22.3	-18.9	347.2
Dịch vụ tiện ích	5.2	20.1	3.3	1.2	27.6	40.7	54.1

Mua/(bán) ròng khối ngoại (tỷ VND)



Điểm tin

Tin vĩ mô thế giới

- Mỹ: Số vị trí việc làm còn trống (JOLTS) của Mỹ trong tháng 12/2025 giảm xuống 6,542 triệu, mức thấp nhất trong hơn 5 năm. Diễn biến này cho thấy doanh nghiệp đang thận trọng hơn với tuyển dụng, phản ánh cầu lao động tiếp tục hạ nhiệt sau giai đoạn thất chặt kéo dài.
- Trung Quốc: PMI dịch vụ Trung Quốc tháng 1/2026 đạt 52,3 điểm, tăng so với kỳ trước, cho thấy khu vực dịch vụ mở rộng nhanh hơn. Đáng chú ý, tuyển dụng tăng lên mức cao nhất trong 6 tháng, phản ánh nhu cầu nhân sự cải thiện cùng đà phục hồi của hoạt động dịch vụ.

Tin vĩ mô trong nước

- Xuất khẩu của Việt Nam tháng 1/2026 tăng 29,7% YoY lên 43,19 tỷ USD, trong khi nhập khẩu tăng mạnh hơn 49,2% lên 44,97 tỷ USD, khiến cán cân thương mại ghi nhận nhập siêu 1,78 tỷ USD trong tháng.
- Trong tháng 1/2026, thặng dư thương mại của Việt Nam với Mỹ ước khoảng 12 tỷ USD, tăng gần 30% so với cùng kỳ, với giá trị xuất khẩu sang Mỹ đạt 13,9 tỷ USD. Ở chiều ngược lại, nhập khẩu từ Trung Quốc đạt khoảng 19 tỷ USD trong tháng, mức cao kỷ lục theo tháng, phản ánh sự phụ thuộc lớn vào nguồn nguyên liệu và linh kiện đầu vào từ Trung Quốc trong chuỗi sản xuất của Việt Nam.
- Trong tháng 1/2026, chỉ số sản xuất công nghiệp (IIP) của Việt Nam tăng 21,5%, phản ánh đà phục hồi và mở rộng mạnh của khu vực sản xuất. Trong khi đó, CPI tăng 2,53%, cho thấy lạm phát vẫn trong tầm kiểm soát, và doanh thu bán lẻ tăng 9,3%, cho thấy cầu tiêu dùng nội địa duy trì ổn định.
- Vốn FDI giải ngân của Việt Nam trong tháng 1/2026 tăng 11,3% so với cùng kỳ, đạt 1,68 tỷ USD, phản ánh dòng vốn thực tế vào nền kinh tế vẫn tích cực. Tuy nhiên, vốn FDI đăng ký/cam kết mới giảm 40,6% xuống còn 2,58 tỷ USD, cho thấy tín hiệu thận trọng của nhà đầu tư và là điểm cần theo dõi trong các tháng tới.

Tin ngành và doanh nghiệp

- PLX – Petrolimex giữ “đệm tiền mặt” hơn 28.500 tỷ đồng, doanh thu kỷ lục nhưng biên lợi nhuận chịu áp lực:** Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam (Petrolimex) kết thúc năm 2025 với doanh thu hợp nhất xấp xỉ 310.000 tỷ đồng, tăng 9% và thiết lập mức cao nhất từ trước đến nay. Tuy nhiên, lợi nhuận ròng chỉ đạt gần 3.038 tỷ đồng, giảm 4% so với năm trước, phản ánh áp lực chi phí đầu vào và biên lợi nhuận bị thu hẹp. Trong quý IV/2025, doanh thu thuần đạt gần 82.000 tỷ đồng (+15% YoY). Giá vốn tăng nhanh hơn khiến biên lợi nhuận gộp giảm từ 6,5% xuống 5,8%. Dù doanh thu tài chính tăng mạnh, chi phí lãi vay tăng đột biến, cùng với lợi nhuận khác suy giảm, khiến hiệu quả sinh lời chưa cải thiện tương xứng. Lợi nhuận sau thuế quý IV đạt khoảng 697 tỷ đồng (+14% YoY), chủ yếu nhờ nền so sánh thấp.
- VHC – Lợi nhuận quý IV suy giảm, cả năm vẫn tăng trưởng:** Vĩnh Hoàn trong quý IV/2025 ghi nhận lợi nhuận ròng giảm mạnh 47% xuống còn 222 tỷ đồng (8,44 triệu USD), chủ yếu do giá nguyên vật liệu đầu vào tăng cao và sản lượng tiêu thụ sụt giảm, dù doanh thu vẫn đạt 2,71 nghìn tỷ đồng (103 triệu USD), tăng 15% so với cùng kỳ, với biên lợi nhuận gộp ở mức 15,8%. Tính chung cả năm 2025, Vĩnh Hoàn vẫn duy trì kết quả tích cực khi lợi nhuận ròng đạt 1,36 nghìn tỷ đồng (51,7 triệu USD), tăng 11%, cho thấy khả năng chống chịu và thích ứng của doanh nghiệp trước biến động chi phí và thị trường xuất khẩu.
- ACV – Doanh thu tăng trưởng, lợi nhuận ổn định, Long Thành là động lực dài hạn:** Tổng công ty Cảng hàng không Việt Nam trong quý IV/2025 ghi nhận doanh thu đạt 6,8 nghìn tỷ đồng (258 triệu USD), tăng 18% so với cùng kỳ, phản ánh sự phục hồi tích cực của lưu lượng hàng không, trong khi lợi nhuận ròng giảm nhẹ 2% xuống còn 3,1 nghìn tỷ đồng (118 triệu USD) do chi phí vận hành và đầu tư gia tăng. Lũy kế cả năm 2025, ACV vượt kế hoạch lợi nhuận tới 42%, đồng thời quy mô tài sản tăng mạnh nhờ đẩy nhanh đầu tư vào Dự án Sân bay Long Thành – dự kiến đi vào khai thác thương mại từ tháng 6/2026, qua đó tạo nền tảng tăng trưởng dài hạn cho doanh nghiệp trong giai đoạn tới.
- MSR – Lợi nhuận kỷ lục nhờ giá khoáng sản, nền tảng tăng trưởng hai chữ số cho 2026:** Masan High-Tech Materials trong năm 2025 ghi nhận doanh thu đạt 7.443 tỷ đồng (283 triệu USD), tăng 19% so với cùng kỳ, phản ánh sự cải thiện rõ nét của thị trường khoáng sản và hiệu quả vận hành. Đặc biệt, quý IV/2025 đánh dấu mức lợi nhuận kỷ lục 222 tỷ đồng (8 triệu USD), nhờ giá vonfram và các khoáng sản duy trì ở vùng cao, cùng với việc tối ưu chi phí và nâng cao hiệu suất khai thác – chế biến.

Thị trường tiền tệ và hàng hoá

- Phiên ngày 06/02, NHNN tiếp tục duy trì trạng thái bơm ròng trên kênh OMO, với quy mô bơm ròng hơn 23,3 nghìn tỷ đồng. Lũy kế trong tuần 02/02 – 06/02, NHNN đã bơm ròng hơn 164 nghìn tỷ đồng qua kênh OMO nhằm hỗ trợ thanh khoản cho hệ thống ngân hàng. Đây là mức bơm ròng theo tuần cao kỷ lục, phản ánh áp lực thanh khoản gia tăng rõ rệt trong giai đoạn cận Tết Nguyên đán 2026.

Thị trường tiền tệ	Giá đóng cửa	Thay đổi (%)			
		1 ngày	1 tháng	Từ 2025	1 Năm
Lợi suất TPCP Việt Nam 5 năm (%/năm)	3.67	0.1	12.9	12.8	56.1
Lãi suất liên ngân hàng qua đêm (%/h)	9.65	72.9	484.8	484.8	105.3
Lãi suất liên ngân hàng 1 tháng (%/năm)	7.43	0.8	-9.1	-9.9	53.2
USD/VND	25,962	0.0	1.2	1.3	-2.7
DXY	97.82	0.0	-0.8	-0.5	-9.2
Lợi suất TPCP Mỹ 10 năm (%/năm)	4.19	0.3	0.5	0.7	-5.4
Lợi suất TPCP Mỹ 3 năm (%/năm)	3.54	0.6	0.5	0.2	-16.2

Thị trường hàng hóa	Giá đóng cửa	Thay đổi (%)			
		1 ngày	1 tháng	Từ 2025	1 năm
Vàng (USD/oz)	4,857.10	-0.1	8.0	11.9	70.1
Xăng Ron 95 (USD/b) 1 th	64.27	1.5	12.5	11.9	-9.0
Dầu Brent (USD/b) 1 thán	68.51	1.4	12.9	12.6	-7.8
Thép (USD/tấn)	465.3	-0.2	-0.6	-0.7	-7.5
Thịt heo (USD/kg)	1.8	-0.1	-2.4	-2.9	-20.0
Gạo (USD/tấn)	509.6	-0.3	11.6	17.1	-17.7
Phân urea (USD/tấn)	410.0	6.2	19.7	19.7	13.1

Lịch sự kiện quan trọng trong tuần

Ngày	Quốc gia	Thông tin công bố
<u>Thứ Hai</u> 02/02/2026	<u>Việt Nam</u>	Số liệu PMI sản xuất tháng 1.2026
<u>Thứ Năm</u> 05/02/2026	<u>EU</u>	<u>Cuộc họp chính sách và quyết định lãi suất kỳ họp tháng 2.2026 của Ngân hàng TW Châu Âu</u>
<u>Thứ Sáu</u> 06/02/2026	<u>Mỹ</u>	<u>Số liệu việc làm và tỷ lệ thất nghiệp tháng 1.2026</u>

Danh mục cổ phiếu theo dõi



Mã chứng khoán	Vốn hóa (triệu USD)	Thanh khoản TB 3 tháng (triệu USD)	Room nước ngoài (triệu usd)	Giá đóng cửa (VND)	Giá mục tiêu (VND)	Tiềm năng tăng giá (%)	Tỷ suất cổ tức (%)	P/E (x)	P/B (x)
Hàng không									
ACV	7,286	4.6	3,419	52,800	73,300	39.9%	1.0%	16.2	2.8
AST	123	0.0	5	71,000	85,400	23.8%	3.5%	14.1	5.0
HVN	3,122	1.6	665	26,050	43,400	69.0%	2.4%	10.1	13.5
VJC	3,463	14.0	808	166,000	113,600	-31.0%	0.6%	44.1	4.0
Bán lẻ									
BAF	446	3.9	203	38,050	37,200	-2.2%		70.5	2.9
DGW	456	4.4	119	53,500	49,600	-6.4%	0.9%	21.4	3.4
FRT	1,052	3.4	175	160,400	150,300	-6.1%	0.2%	34.4	5.2
MCH	7,607	3.1	2,652	152,300	147,000	-2.1%	1.3%	29.6	10.9
MWG	5,034	22.3	86	88,400	96,300	10.1%	1.1%	18.5	4.0
PNJ	1,431	5.1	10	108,900	109,900	1.8%	0.9%	13.8	2.8
QNS	692	0.2	281	48,900	53,400	11.2%	2.0%	8.0	1.4
SAB	2,408	3.5	1,003	48,750	59,900	27.0%	4.1%	14.6	3.0
VHC	519	2.9	409	60,000	71,300	22.2%	3.3%	9.9	1.4
VNM	5,563	16.6	2,770	69,100	74,800	12.4%	4.1%	17.2	4.7
Tài chính									
ACB	4,551	10.6	95	23,000	31,300	39.9%	3.8%	7.6	1.2
BID	13,901	11.9	1,758	51,400	47,200	-7.3%	0.9%	12.0	2.1
CTG	11,189	21.0	507	37,400	49,000	31.8%	0.8%	8.4	1.6
HDB	5,109	20.7	208	26,500	39,500	51.5%	2.4%	7.5	1.8
LPB	4,821	3.3	205	41,900	33,400	-14.3%	6.0%	11.0	2.7
MBB	8,486	25.9	99	27,350	32,900	22.1%	1.8%	8.2	1.6
STB	4,466	26.0	697	61,500	45,700	-24.7%	1.0%	19.5	1.9
TCB	9,444	16.0	0	34,600	40,300	19.4%	2.9%	9.7	1.4
TPB	1,795	6.0	93	16,800	17,800	11.6%	5.7%	6.3	1.1
VCB	20,952	20.1	1,874	65,100	69,300	7.1%	0.7%	15.5	2.4
VIB	2,190	4.1	4	16,700	23,600	45.0%	3.7%	7.8	1.2
VPB	8,190	21.9	413	26,800	37,100	40.3%	1.9%	8.9	1.3



Mã chứng khoán	Vốn hóa (triệu USD)	Thanh khoản TB 3 tháng (triệu USD)	Room nước ngoài (triệu usd)	Giá đóng cửa (VND)	Giá mục tiêu (VND)	Tiềm năng tăng giá (%)	Tỷ suất cổ tức (%)	P/E (x)	P/B (x)
Dệt may									
MSH	163	0.8	70	37,700	40,600	18.3%	10.6%	6.7	2.2
TCM	114	1.5	2	26,500	29,800	14.3%	1.9%	12.3	1.2
Khu công nghiệp									
BCM	2,611	2.3	849	65,500	68,600	6.4%	1.7%	19.6	3.0
GMD	1,175	3.8	124	71,500	72,000	3.5%	2.8%	19.5	2.3
HAH	375	4.4	86	57,600	55,400	-2.5%	1.3%	8.4	2.2
VSC	322	7.2	151	22,300	19,100	-12.1%	2.2%	24.5	1.5
IDC	706	5.0	250	48,300	45,600	-2.5%	3.1%	9.5	2.8
KBC	1,241	6.4	468	34,200	30,000	-11.2%	1.1%	13.9	1.3
PHR	307	1.5	109	58,800	68,400	18.6%	2.3%	11.9	2.0
VTP	519	3.3	225	110,600	129,200	17.8%	1.0%	45.7	7.7
Tài nguyên cơ bản									
DGC	955	13.4	414	65,300	128,300	101.1%	4.6%	8.7	1.6
HPG	7,923	36.5	2,235	26,800	30,000	13.0%	1.1%	13.3	1.6
Dầu khí									
BSR	4,735	11.6	2,248	24,550	16,700	-30.2%	1.8%	59.4	2.1
GAS	10,688	8.7	4,988	115,000	78,400	-30.1%	1.8%	24.3	4.2
OIL	649	2.3	39	16,300	14,800	-7.7%	1.5%	51.6	1.6
PLX	2,790	10.0	128	57,000	47,700	-14.2%	2.1%	30.3	2.8
PVD	703	10.5	261	32,850	32,600	6.8%	7.6%	20.2	1.1
PVS	875	11.0	292	44,400	41,800	-4.4%	1.5%	12.5	1.5
PVT	378	3.6	144	20,900	23,400	13.0%	1.1%	9.4	1.1
Phân bón - Hóa chất									
DPM	647	4.1	297	24,700	22,700	-4.6%	3.5%	21.7	1.5
DCM	791	3.5	357	38,800	40,000	8.2%	5.2%	12.5	1.9
DDV	158	1.3	73	28,000	39,700	45.0%	3.2%	24.3	2.3
PLC	104	0.7	50	33,400	34,100	3.6%	1.5%	198.8	2.1

Mã chứng khoán	Vốn hóa (triệu USD)	Thanh khoản TB 3 tháng (triệu USD)	Room nước ngoài (triệu usd)	Giá đóng cửa (VND)	Giá mục tiêu (VND)	Tiềm năng tăng giá (%)	Tỷ suất cổ tức (%)	P/E (x)	P/B (x)
Điện									
POW	1,595	6.7	719	13,500	14,400	7.9%	1.2%	16.3	1.1
Điện và BĐS									
HDG	372	2.6	114	26,100	37,400	44.9%	1.6%	13.7	1.4
PC1	391	4.0	139	24,700	26,500			11.0	1.6
REE	1,279	1.2	0	61,300	76,600	26.6%	1.6%	13.1	1.6
Bất động sản									
DXG	613	8.6	171	14,300	18,300	42.0%	14.0%	62.0	1.1
KDH	1,098	6.5	252	25,400	41,800	65.7%	1.2%	29.0	1.5
NLG	506	2.8	39	27,050	42,200	57.7%	1.7%	18.5	1.0
VHM	15,425	30.4	6,437	97,500	93,600			9.7	1.7
VRE	2,455	13.1	901	28,050	32,000	17.8%	3.7%	9.9	1.3
Công nghệ									
FPT	6,404	29.4	579	97,600	118,200	22.1%	1.0%	17.7	4.6

MIỄN TRỪ TRÁCH NHIỆM

Báo cáo này được viết và phát hành bởi Khối Phân Tích & Tư Vấn Đầu Tư - Công ty Cổ phần Chứng khoán VNDIRECT. Thông tin trình bày trong báo cáo dựa trên các nguồn được cho là đáng tin cậy vào thời điểm công bố. Các nguồn tin này bao gồm thông tin trên sàn giao dịch chứng khoán hoặc trên thị trường nơi cổ phiếu được phân tích niêm yết, thông tin trên báo cáo được công bố của công ty, thông tin được công bố rộng rãi khác và các thông tin theo nghiên cứu của chúng tôi. VNDIRECT không chịu trách nhiệm về độ chính xác hay đầy đủ của những thông tin này.

Quan điểm, dự báo và những ước tính trong báo cáo này chỉ thể hiện ý kiến của tác giả tại thời điểm phát hành. Những quan điểm này không thể hiện quan điểm chung của VNDIRECT và có thể thay đổi mà không cần thông báo trước.

Báo cáo này chỉ nhằm mục đích cung cấp thông tin cho các nhà đầu tư của Công ty Cổ phần Chứng khoán VNDIRECT tham khảo và không mang tính chất mời chào mua hay bán bất kỳ chứng khoán nào được thảo luận trong báo cáo này. Các nhà đầu tư nên có các nhận định độc lập về thông tin trong báo cáo này, xem xét các mục tiêu đầu tư cá nhân, tình hình tài chính và nhu cầu đầu tư của mình, tham khảo ý kiến tư vấn từ các chuyên gia về các vấn đề quy phạm pháp luật, tài chính, thuế và các khía cạnh khác trước khi tham gia vào bất kỳ giao dịch nào với cổ phiếu của (các) công ty được đề cập trong báo cáo này. VNDIRECT không chịu trách nhiệm về bất cứ kết quả nào phát sinh từ việc sử dụng nội dung của báo cáo dưới mọi hình thức.

Bản báo cáo này là sản phẩm thuộc sở hữu của VNDIRECT, người sử dụng không được phép sao chép, chuyển giao, sửa đổi, đăng tải lên các phương tiện truyền thông mà không có sự đồng ý bằng văn bản của VNDIRECT.

ĐỊA CHỈ LIÊN HỆ

Hội sở

1 Nguyễn Thượng Hiền,
Phường Hai Bà Trưng, Hà Nội

ĐT: +84 24 3972 4568

Fax: +84 24 3972 4568

Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh

Tòa nhà 90 Pasteur,
Phường Sài Gòn, TP. HCM

ĐT: +84 28 7300 0688

Fax: +84 28 3914 6924

Chi nhánh Đà Nẵng

57 Duy Tân,
Phường Hoa Cường, Đà Nẵng

ĐT: +84 511 382 1111

Fax: NA

Chi nhánh Vinh – Nghệ An

204, tờ bản đồ số 01, khối Yên Vinh,
Phường Trường Vinh, Nghệ An

ĐT: +84 23 8730 2886

Fax: NA

Chi nhánh Cần Thơ

Tầng 3 Tòa nhà STS, 11B Hòa Bình,
Phường Ninh Kiều, Cần Thơ

ĐT: +84 710 3766 959

Fax: NA

Chi nhánh Quảng Ninh

Tầng 1, 2, 3, Khu CC Việt Hàn,
Phường Hồng Gai, Quảng Ninh

ĐT: +84 98 8619 695

Fax: NA

Chi nhánh Thanh Hoá

Tầng 2, số 11 Hạc Thành
Phường Hạc Thành, Thanh Hóa

ĐT: +84 90 3255 202

Fax: NA

Chi nhánh Bình Dương

Tầng 1, 280 đường 30/04, Khu 03,
Phường Thủ Dầu Một, TP. HCM

ĐT: +84 27 4222 2659

Fax: +84 27 4222 2660

Chi nhánh Nam Định

88-90 Phạm Sư Mạnh,
Phường Nam Định, Ninh Bình

ĐT: +84 22 8352 8819

Fax: NA